UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38 /QĐ-UBND	*TP. Hà Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố kỳ họp thứ Bảy khóa XXII, nhiệm kỳ 2016-2021 về thu ngân sách nhà nước, thu chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố kỳ họp thứ Bảy khóa XXII, nhiệm kỳ 2016-2021 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố kỳ họp thứ Bảy khóa XXII, nhiệm kỳ 2016-2021 về phê chuẩn phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 của thành phố Hà Giang (*Có các biểu mẫu kèm theo Quyết định*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TTr. Thành ủy; TTr. HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát ND; Tòa án ND TP;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH TP;
- UBND các xã, phường;
- Vnptioffice.vn;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

Nguyễn Thị Phương Lan

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ- UBND ngày 11 /01/2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
1	2	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**359.937**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**326.317**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	200.837
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	117.280
4	Thu quản lý qua ngân sách	8.200
II	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**33.620**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.534
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.086
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn năm trước sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**359.937**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**346.651**
1	Chi đầu tư phát triển	54.950
2	Chi thường xuyên	283.041
3	Dự phòng ngân sách	6.660
3	Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2019 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất	2.000
II	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	
III	**Chi các chương trình mục tiêu**	**5.086**
1	Chi các CTMTQG	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.086
IV	**Chi quản lý qua ngân sách**	**8.200**

Biểu số 82/CKNS

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ- UBND ngày 11 /01/2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**348.248**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	314.628
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	311.928
	Thu quản lý qua ngân sách	2.700
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	33.620
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.534
	Thu bổ sung có mục tiêu	5.086
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	
II	**Chi ngân sách**	**348.248**
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của NS Thành phố	313.635
2	Chi bổ sung cho NS cấp xã, phường	31.913
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	31.913
	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn năm sau	
4	Chi quản lý qua ngân sách	2.700
B	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**43.602**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	11.689
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.189
	Thu quản lý qua ngân sách	5.500
2	Thu bổ sung từ NS thành phố	31.913
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	31.913
	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang	
II	**Chi ngân sách**	**43.602**
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của NS xã, phường	38.102
2	Chi quản lý qua ngân sách	5.500
3	Chi chuyển nguồn năm sau	

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ- UBND ngày 11 /01/2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng
a	b	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**491.373**	**326.317**
I	**Thu nội địa (a+b+17)**	**483.173**	**318.117**
	Trong đó Thu từ thuế và phí: (a+b)	**478.173**	**316.617**
a	**Chi cục thuế thực hiện: Thu từ thuế và phí (1..+16)**	**279.583**	**196.524**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**0**	**0**
	- Thuế TNDN		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế GTGT		
	- Lệ phí Môn bài		
	- Thu khác		
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**2.500**	**1.500**
	- Thuế TNDN	1.000	
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế GTGT	1.500	1.500
	- Thuế TTĐB		
	- Thu khác	0	
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế GTGT		
	- Lệ phí Môn bài		
	- Thu khác		
3	**Thu nhập từ cổ tức**		
4	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (DN ngoài quốc doanh DN cục QL)**	**0**	**0**
	- Thuế TNDN		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế GTGT		
5	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (DN ngoài quốc doanh chi cục QL)**	**70.000**	**70.000**
	- Thuế TNDN	10.000	10.000
	- Thuế Tài nguyên	1.700	1.700
	- Thuế GTGT	57.825	57.825
	- Thuế TTĐB	75	75

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng
	- Tiền chậm nộp	400	400
6	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (hộ công thương nghiệp)**	**19.500**	**19.500**
	- Thuế GTGT	18.870	18.870
	- Thuế TTĐB	610	610
	- Thuế tài nguyên	20	20
	- Thu khác		
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**14.000**	**14.000**
8	**Lệ phí trước bạ**	**38.071**	**38.071**
9	**Thu phí, lệ phí**	**4.500**	**3.960**
	- Phí BVMT đối với khai thác KS	1.350	810
	- Lệ phí môn bài	2.000	2.000
	- Phí, lệ phí khác	1.150	1.150
10	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		
11	**Thuế sử dụng đất phi NN**	**130**	**130**
12	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**183**	**183**
13	**Thu tiền sử dụng đất**	**123.500**	**43.850**
14	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**		**0**
15	**Thu từ hoạt động XSKT**	**7.100**	**5.300**
	- Thuế GTGT	3.500	3.500
	- Thuế TTĐB	3.600	1.800
	- Thu khác		
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**99**	**30**
	- TW cấp phép		
	- Tỉnh cấp phép	99	30
17	**Thu khác ngân sách**	**5.000,00**	**1.500,00**
	- Thu phạt vi phạm ATGT	1.500	
	- Phạt VPHC do cơ quan thuế, QLTT, Kiểm lâm…. thực hiện	1.000	
	- Thu biện pháp tài chính	2.500	1.500
b	**Văn phòng Cục thuế thực hiện thu**	**198.590**	**120.093**
	- Thuế Tài nguyên	**2.347**	**2.347**
	- Thuế TNDN	**196.243**	**117.746**
	- Thuế GTGT		
II	**Thu quản lý qua ngân sách**	**8.200,00**	**8.200,00**

Biểu số 84/CKNS

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ- UBND ngày 11 /01/2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
a	b	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**359.937**	**316.335**	**43.602**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**346.651**	**308.549**	**38.102**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**54.950**	**54.950**	**0**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	5.800	5.800	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43.850	43.850	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.300	5.300	
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu (đối ứng thực hiện các dự án ODA)			
5	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**283.041**	**245.720**	**37.321**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.332	144.327	2.005
2	Chi khoa học và công nghệ	150	150	
3	Chi sự nghiệp môi trường	19.899	19.899	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	**0**
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.660**	**5.879**	**781**
VI	**Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2019 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất**	**2.000**	**2.000**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**5.086**	**5.086**	**0**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**			

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**			
	Vốn đầu tư			
	Kinh phí sự nghiệp			
2	**CTMTQG xây dựng Nông thôn mới**			
	Vốn đầu tư			
	Kinh phí sự nghiệp			
II	**Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**5.086**	**5.086**	**0**
1	**Vốn đầu tư**			
2	**Kinh phí sự nghiệp**	**5.086**	**5.086**	
	- Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.	129	129	
	- Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.	3.207	3.207	
	- Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/NĐ-CP.	571	571	
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của chính phủ.	349	349	
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	61	61	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.	89	89	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT.	680	680	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		
D	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**8.200**	**2.700**	**5.500**

Biểu số 85/CKNS

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ- UBND ngày 11 /01/2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
a	b	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	**348.248**
A	**CHI BỔ SUNG CÂM ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	**31.913**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC,TRONG ĐÓ:**	**316.335**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**54.950**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	5.800
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43.850
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.300
II	**Chi thường xuyên**	**245.720**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.327
2	Chi khoa học và công nghệ	150
3	Chi quốc phòng	816
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	583
5	Chi y tế, dân số và gia đình	9.619
6	Chi văn hóa thông tin	2.687
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.263,2
8	Chi thể dục thể thao	514
9	Chi bảo vệ môi trường	19.924
10	Chi các hoạt động kinh tế	25.429
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.983
12	Chi bảo đảm xã hội	5.942
13	Chi khác ngân sách	483
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.879**
IV	**Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2019 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất**	**2.000**
V	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu**	**5.086**
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**	**2.700**

Biểu số 86/CKNS

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định) 11

(Kèm theo Quyết định số 38 */QĐ-UBND ngày* 11 */01/2019 của UBND thành phố Hà Giang)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	Chi dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi quản lý qua ngân sách
a	b	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	**316.335,000**	**54.950,000**	**245.720,000**	**2.000,000**	**5.879,000**	**5.086,000**	**2.700,000**
1	Chi thực hiện các dự án đầu tư phát triển	54.950,000	54.950,000					
2	Văn phòng HĐND thành phố	1.829,000		1.829,000				
3	Văn phòng UBND thành phố	4.530,600		4.530,600				
4	Phòng Tư pháp thành phố	559,000		559,000				
5	Phòng Tài chính - KH	1.088,500		1.088,500				
6	Phòng Tài Nguyên & MT	819,000		819,000				
7	Phòng Y tế	477,500		477,500				
8	Phòng Văn hoá & Thông tin	692,150		692,150				
9	Phòng Dân tộc thành phố	271,000		210,000			61,000	
10	Hội đồng bồi thường, HT, TĐC	26,500		26,500				
11	Văn phòng Thành ủy	9.451,000		9.451,000				
12	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.790,000		1.790,000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	Chi dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi quản lý qua ngân sách
a	b	1	2	3	4	5	6	7
13	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	489,000		489,000				
14	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	809,000		809,000				
15	Hội nông dân thành phố	735,000		735,000				
16	Hội cựu chiến binh thành phố	837,000		837,000				
17	Hội Khuyến học Thành phố	156,000		156,000				
18	Hội Đông y Thành phố	139,500		139,500				
19	Hội Chữ thập đỏ Thành phố	214,000		214,000				
20	Hội Người cao tuổi Thành phố	231,000		231,000				
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam TP	135,000		135,000				
22	Hội Người khuyết tật Thành phố	150,000		150,000				
23	Hội làm vườn	15,000		15,000				
24	Trường mầm non Sao Mai	7.133,929		7.120,585			13,344	
25	Trường mầm non Hoa Sen	5.036,336		5.033,000			3,336	
26	Trường mầm non Hướng Dương	2.626,500		2.626,500				
27	Trường mầm non Hoa Hồng	5.598,367		5.591,695			6,672	
28	Trường mầm non Hoa Lê	2.887,475		2.887,475				
29	Trường mầm non Hoa Đào	2.821,952		2.815,280			6,672	
30	Trường mầm non Hoa Lan	4.160,867		4.154,195			6,672	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	Chi dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi quản lý qua ngân sách
a	b	1	2	3	4	5	6	7
31	Trường mầm non Họa Mi	3.725,031		3.721,695			3,336	
32	Trường mầm non Hoa Mai	2.638,531		2.635,195			3,336	
33	Trường mầm non Sơn Ca	2.838,873		2.828,865			10,008	
34	Trường mầm non Quang Trung	3.087,560		3.087,560				
35	Trường mầm non Ngọc Đường	3.498,365		3.498,365				
36	Trường mầm non Phương Thiện	2.227,560		2.227,560				
37	Trường mầm non Phương Thanh	2.499,425		2.499,425				
38	Trường mầm non Phương Độ	2.910,585		2.910,585				
39	Trường Tiểu học Trần Phú	7.150,344		7.137,000			13,344	
40	Trường Tiểu học Lê Lợi	6.194,448		6.190,000			4,448	
41	Trường Tiểu học Minh Khai	7.542,344		7.529,000			13,344	
42	Trường Tiểu học Kim Đồng	3.534,844		3.521,500			13,344	
43	Trường Tiểu học Hồng Quân	2.707,448		2.703,000			4,448	
44	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	4.144,000		4.144,000				
45	Trường Tiểu học Quang Trung	3.955,792		3.938,000			17,792	
46	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	2.846,292		2.828,500			17,792	
47	Trường Tiểu học Ngọc Đường	5.654,188		5.627,500			26,688	
48	Trường Tiểu học Phương Thiện	2.757,213		2.734,000			23,213	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	Chi dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi quản lý qua ngân sách
a	b	1	2	3	4	5	6	7
49	Trường Tiểu học Phương Độ	3.926,500		3.926,500				
50	Trường Trung học cơ sở Yên Biên	6.301,896		6.293,000			8,896	
51	Trường Trung học cơ sở Minh Khai	6.595,844		6.582,500			13,344	
52	Trường Trung học cơ sở Lê Lợi	6.339,292		6.321,500			17,792	
53	Trường Trung học cơ sở Quang Trung	3.171,344		3.166,896			4,448	
54	Trường Trung học cơ sở Ngọc Hà	3.696,844		3.683,500			13,344	
55	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	3.460,448		3.456,000			4,448	
56	Trường Trung học cơ sở Phương Độ	2.631,000		2.631,000				
57	Trường THCS Phương Thiện	2.959,948		2.955,500			4,448	
58	Phòng Giáo dục & ĐT: *(Chi thường xuyên;Chi các hoạt động chuyên môn; Chế độ học sinh theo NĐ 86, NĐ 116, phí dịch vụ chuyển tiền chế độ học sinh qua bưu điện; Công tác y tế trường học; Thực hiện phong trào học tập suốt đời và phổ biến giáo dục pháp luật t*	2.010,597		1.666,000		0,000	344,597	
59	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.755,000		1.755,000				
60	Trung tâm y tế	8.508,500		8.508,500				
61	Trung tâm dân số KHHGĐ	1.075,500		1.075,50				
62	Trung tâm Văn hóa - TT-DL	3.827,100	0,000	3.827,100		0,000	0,000	0,000
63	Phòng Lao động TBXH: *(Chi thường xuyên; chi đảm bảo xã hội)*	10.198,000		6.902,00			3.296,00	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	Chi dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi quản lý qua ngân sách
a	b	1	2	3	4	5	6	7
64	Trạm Khuyến nông	581,000		581,00				
65	Trạm Thú y	506,000		506,00				
66	Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật	404,000		404,00				
67	Phòng Kinh tế: *(Chi thường xuyên; SN Nông lâm nghiệp; KP khuyến công xúc tiến thương mại du lịch, xúc tiến đầu tư; Sự nghiệp khoa học; Chính sách hỗ trợ đất trồng lúa)*	3.059,000	0,000	3.059,000		0,000	0,000	0,000
68	Ngân hàng chính sách XH tỉnh Hà Giang *(KP hỗ trợ quỹ ủy thác cho vay các hộ nghèo trên địa bàn thành phố)*	300,000		300,00				
69	Phòng Quản lý đô thi:*(Chi thường xuyên; Chi thực hiện công tác quy hoạch ; Sự nghiệp môi trường theo định mức phân bổ; Chi hỗ trợ từ nguồn kiến thiết thị chính (bao gồm: Chỉnh trang, trang hoàng đô thị Tết Kỷ Dậu năm 2019; công tác duy tu bảo dưỡng cống*	31.544,000		31.544,000				
70	Nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính chi thường xuyên có tính chất đầu tư	1.223,000		1.223,000				
71	Nguồn sự nghiệp giao thông	7.450,000		7.450,000				
72	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm thủy lợi	557,000		557,000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	Chi dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi quản lý qua ngân sách
a	b	1	2	3	4	5	6	7
73	Hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản	689,000		689,000				
74	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	1.016,000		1.016,00				
75	Công an Thành phố	1.263,000		583,00			680,00	
76	Trung tâm giáo dục cộng đồng TP HG	0,000						
77	Chi dự phòng ngân sách cấp TP	5.879,000				5.879,000		
78	Chi khác ngân sách cấp TP	483,000		483,000				
79	Đóng góp xây dựng sửa chữa cơ sở vật chất trường học	1.230,000						1.230,00
80	Ban quản lý chợ TP	1.470,000						1.470,00
81	Chi từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019	2.000,000			2.000,000			

Ghi chú: Không bao gồm dự toán chi của ngân sách cấp xã, phường.

Biểu số 88/CKNS

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2019 của UBND thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi KHCN	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi BĐXH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác(Chi khác ngân sách)
														Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, SN khác		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**250.806,000**	**816,000**	**1.263,000**	**145.375,500**	**9.619,000**	**150,000**	**2.687,450**	**1.263,200**	**514,300**	**9.238,000**	**19.924,000**	**25.428,500**	**7.450,000**	**1.780,000**	**34.044,050**	**483,000**
1	Văn phòng HĐND thành phố	1.829,000														1.829,00	
2	Văn phòng UBND thành phố	4.530,600			166,000											4.364,60	
3	Phòng Tư pháp thành phố	559,000														559,00	
4	Phòng Tài chính - KH	1.088,500			10,500											1.078,00	
5	Phòng Tài Nguyên & MT	819,000														819,000	
6	Phòng Y tế	477,500			9,500											468,00	
7	Phòng Văn hoá & Thông tin	692,150			9,500											682,65	
8	Phòng Dân tộc thành phố	271,000														271,00	
9	Hội đồng bồi thường, HT, TĐC	26,500			9,500											17,00	
10	Văn phòng Thành ủy	9.451,000			89,500											9.361,50	
11	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.790,000														1.790,00	
12	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	489,000														489,00	
13	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	809,000														809,00	
14	Hội nông dân thành phố	735,000														735,00	
15	Hội cựu chiến binh thành phố	837,000														837,00	
16	Hội Khuyến học Thành phố	156,000											156,00				
17	Hội Đông y Thành phố	139,500											139,50				
18	Hội Chữ thập đỏ Thành phố	214,000											214,00				
19	Hội Người cao tuổi Thành phố	231,000											231,00				
20	Hội Nạn nhân chất độc da cam TP	135,000											135,00				
21	Hội Người khuyết tật Thành phố	150,000											150,00				
22	Hội làm vườn	15,000											15,00				
23	Trường mầm non Sao Mai	7.133,929			7.133,929												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi KHCN	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi BĐXH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác(Chi khác ngân sách)
														Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, SN khác		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Trường mầm non Hoa Sen	5.036,336			5.036,336												
25	Trường mầm non Hướng Dương	2.626,500			2.626,500												
26	Trường mầm non Hoa Hồng	5.598,367			5.598,367												
27	Trường mầm non Hoa Lê	2.887,475			2.887,475												
28	Trường mầm non Hoa Đào	2.821,952			2.821,952												
29	Trường mầm non Hoa Lan	4.160,867			4.160,867												
30	Trường mầm non Họa Mi	3.725,031			3.725,031												
31	Trường mầm non Hoa Mai	2.638,531			2.638,531												
32	Trường mầm non Sơn Ca	2.838,873			2.838,873												
33	Trường mầm non Quang Trung	3.087,560			3.087,560												
34	Trường mầm non Ngọc Đường	3.498,365			3.498,365												
35	Trường mầm non Phương Thiện	2.227,560			2.227,560												
36	Trường mầm non Phương Thanh	2.499,425			2.499,425												
37	Trường mầm non Phương Độ	2.910,585			2.910,585												
38	Trường Tiểu học Trần Phú	7.150,344			7.150,344												
39	Trường Tiểu học Lê Lợi	6.194,448			6.194,448												
40	Trường Tiểu học Minh Khai	7.542,344			7.542,344												
41	Trường Tiểu học Kim Đồng	3.534,844			3.534,844												
42	Trường Tiểu học Hồng Quân	2.707,448			2.707,448												
43	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	4.144,000			4.144,000												
44	Trường Tiểu học Quang Trung	3.955,792			3.955,792												
45	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	2.846,292			2.846,292												
46	Trường Tiểu học Ngọc Đường	5.654,188			5.654,188												
47	Trường Tiểu học Phương Thiện	2.757,213			2.757,213												
48	Trường Tiểu học Phương Độ	3.926,500			3.926,500												
49	Trường Trung học cơ sở Yên Biên	6.301,896			6.301,896												
50	Trường Trung học cơ sở Minh Khai	6.595,844			6.595,844												
51	Trường Trung học cơ sở Lê Lợi	6.339,292			6.339,292												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi KHCN	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi BĐXH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác(Chi khác ngân sách)
														Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, SN khác		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
52	Trường Trung học cơ sở Quang Trung	3.171,344			3.171,344												
53	Trường Trung học cơ sở Ngọc Hà	3.696,844			3.696,844												
54	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	3.460,448			3.460,448												
55	Trường Trung học cơ sở Phương Độ	2.631,000			2.631,000												
56	Trường THCS Phương Thiện	2.959,948			2.959,948												
57	Phòng Giáo dục & ĐT: *(Chi các hoạt động chuyên môn; Chế độ học sinh theo NĐ 86, NĐ 116, phí dịch vụ chuyển tiền chế độ học sinh qua bưu điện; Công tác y tế trường học; Thực hiện phong trào học tập suốt đời và phổ biến giáo dục pháp luật trong trường học)*	2.010,597			1.320,597											690,00	
58	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.755,000			1.749,500											5,50	
59	Trung tâm y tế	8.508,500				8.508,50											
60	Trung tâm dân số KHHGĐ	1.075,500				1.075,50											
61	Trung tâm Văn hóa - TT-DL	3.827,100	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.203,100	1.109,700	514,300	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
62	Phòng Lao động TBXH: *(Chi thường xuyên; chi đảm bảo xã hội)*	10.198,000									9.238,00					960,00	
63	Trạm Khuyến nông	581,000											581,00				
64	Trạm Thú y	506,000											506,00				
65	Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật	404,000											404,00				
66	Phòng Kinh tế: *(Chi thường xuyên; SN Nông lâm nghiệp; KP khuyến công xúc tiến thương mại du lịch, xúc tiến đầu tư; Sự nghiệp khoa học; Chính sách hỗ trợ đất trồng lúa)*	3.059,000	0,000	0,000	0,000	0,000	150,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.900,000	0,000	1.223,000	1.009,000	0,000
67	Ngân hàng chính sách XH tỉnh Hà Giang *(KP hỗ trợ quỹ ủy thác cho vay các hộ nghèo trên địa bàn thành phố)*	300,000											300,00				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi KHCN	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi BĐXH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác(Chi khác ngân sách)
														Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, SN khác		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
68	Phòng Quản lý đô thị (*Chi thường xuyên: Sự nghiệp môi trường theo định mức phân bổ; Chi hỗ trợ từ nguồn kiến thiết thị chính (bao gồm: Chỉnh trang, trang hoàng đô thị Tết Kỷ Hợi năm 2019; công tác duy tu bảo dưỡng cống rãnh, chặt tỉa cây xanh, kẻ vạch*	31.544,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	19.210,000	10.867,000	0,000	0,000	1.467,000	0,000
70	Nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính chi đầu tư có tính chất thường xuyên	1.223,000											1.223,00				
71	Nguồn sự nghiệp giao thông	7.450,000											7.450,00	7.450,00			
72	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm thủy lợi	557,000											557,00		557,00		
73	Hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản	689,000										689,00					
74	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	1.016,000	816,000		200,000												
75	Công an Thành phố *(chi định mức chung, KP cải tạo sửa chữa nhà kho, KP phòng chống tội phạm buôn bán người, KP đảm bảo TTATGT, hoạt động BCĐ ATGT...)*	1.263,000		1.263,000													
76	Trung tâm giáo dục cộng đồng TP HG	0,000															
77	Chi khác ngân sách cấp TP	483,000															483,000

Biểu số 89/CKNS

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ- UBND ngày 11 /01/2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã phường, được hưởng theo phân cấp			Số thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thành phố	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối Ngân sách xã, phường
			Tổng số	Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các thu phân chia				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**53.750**	**6.189**	**979**	**5.210**	**31.913**			**38.102**
1	Phường Trần Phú	11.971	1.486	166	1.320	3.729			5.215
2	Phường Minh Khai	11.821	1.391	146	1.245	3.852			5.243
3	Phường Nguyễn Trãi	13.786	1.976	216	1.760	3.240			5.216
4	Phường Quang Trung	6.317	709	49	660	3.578			4.287
5	Phường Ngọc Hà	3.915	272	47	225	4.019			4.291
6	Xã Ngọc Đường	2.446	88	88		4.358			4.446
7	Xã Phương Thiện	1.748	173	173		4.332			4.505
8	Xã Phương Độ	1.746	94	94		4.805			4.899

Ghi chú: Không bao gồm chi từ nguồn ngân sách thành phố bổ sung mục tiêu và chi quản lý qua ngân sách